

Hai 42

DEPOT DE
INDOCHINE
N° 2402

T ô i h o c CHỮ' HẢN

CỦA
THIỆN-CHIẾU

●

文 漢
白
話
體

NHA XUAT BAN :
NAM-CUONG THO-XA
—MYTHO—

8° Indochine 2796

TÔI HỌC
CHỮ HÁN

THANH HÓA

TRƯỜNG MẦM NON

THÀNH PHỐ



T ô i h o c CHỮ' HẢN

CỦA
THIỆN-CHIẾU

文 漢

白
話
體

NHA XUAT BAN :
NAM-CUONG THO-XA
— MYTHO —

DEPT. 100
HANOI
1950

TÔI HỌC CHỮ HÁN

THIỆN-CHIỀU

新文
白話

NAM-QUANG THO-XA
HÀNG XUA ANH

T U ' A

Tiếng Tàu có hai thứ : Một là « tiếng viết » (*langue écrite*), tức là cô-văn, người Tàu gọi là « văn-ngôn », là thứ tiếng văn-tắt, dùng để viết, người ta ví nó không khác như lời « văn giấy thép » ; hai là « tiếng nói » (*langue parlée*), người Tàu gọi là « bạch-thoại », là thứ tiếng dùng để nói hằng ngày.

Viết một thứ tiếng mà nói một thứ tiếng, người Tàu họ nhận thấy đó là một trở-lực rất lớn trên đường tiến-hóa, nên sách-vở báo chí của họ, hơn hai mươi năm nay, họ đã dần-dần bỏ lối « văn-ngôn » mà viết bằng « bạch-thoại », họ nói thế nào là cứ viết như thế, không phải viết văn-tắt khó hiểu như lối văn cổ.

Tuy vậy mặc lòng, « bạch-thoại » hay « tiếng-nói » của người Tàu, mỗi miền lại nói một khác, nên Chánh-phủ của họ mới chọn một thứ tiếng được phổ-thông hơn hết trong nước, là tiếng Bắc-bình (*Pékin*), người ta quen kêu là « quan-thoại » (*langue mandarine*), làm thứ tiếng « quốc-ngữ », để cho toàn cả quốc-dân dùng chung thứ tiếng ấy, cho ngữ-ngôn được thống-nhất.

Nhưng, dầu họ có bỏ lối « văn-ngôn » mà viết bằng « bạch-thoại » hay « quan-thoại », vẫn còn hơn tám chục phần trăm người Tàu không biết chữ, vì chữ Hán là một thứ chữ khó học nhưt. Muốn phổ-thông trí-thức cho toàn cả nhơn-dân, trước phải trừ cái nạn « mù chữ », vậy cần phải có một thứ chữ giản-liện, dễ đọc dễ viết hơn, nên gần đây người Tàu đã bắt đầu « la-tinh-hóa » (*latiniser*) thứ chữ « vuông » của họ, như 中國 họ viết ra: Zhungguo ; 英國 ra: Ingguo ; 長江 ra: Changgiang ; 華山 ra: Xuashan ; 三民主義 ra: Sanminzhuji ; 帝國主義 ra: Diguozhuji ; 全國 ra: Cyan-guo ; 全家 ra: Cyan-gia ; 本省 ra: Ben-sheng ; 本國 ra: Ben-guo ; v. v., nghĩa là người Tàu họ sẽ dùng thứ chữ « tiêu-âm » (*écriture phonétique*) để thay cho thứ chữ « biểu-ý » (*écriture idéographique*) là thứ chữ cổ-lai của họ.

Ta với Tàu, bởi quan-hệ về địa-dự, lịch-sử và văn-hóa, cho đến ngày nay, cũng còn một số người Việt-nam ta học chữ Hán. Nhưng một ngày kia, ngữ-ngôn của họ được hoàn-toàn thống-nhất và văn-tự của họ sẽ thay-đổi khác hẳn, thì chừng ấy ta không thể học chữ Tàu mà đọc âm theo ta như lâu nay được. Vậy, theo tôi, ngay bây giờ, ta nên học **văn bạch-thoại** (*style parlé*) hay chữ viết bằng tiếng-nói được phổ-thông hơn hết, tức là văn « quốc-ngữ » của họ, để làm cái cầu cho ta từ thứ chữ cũ là thứ chữ « biểu-ý » bước sang thứ chữ mới là thứ chữ « tiêu-âm ».

Trong các sách giáo-khoa dạy văn « quốc-ngữ » của người Tàu, tôi thấy chỉ có bộ sách « **Phục-Hưng Quốc-Ngữ** » (復興國語教科書) do nhà sách « **Thương-Vụ** » (商務印書館) xuất-bản, để dạy trong các trường sơ-đẳng-liều-học của họ, là được thông-dụng hơn hết. Trọn bộ làm quyển, có gần ba ngàn chữ khác nhau, toàn là những chữ thường dùng trong « bạch-thoại » cũng như trong « văn-ngôn ». Trong đó có dạy nhiều lối văn như: Thi-ca (*poésie*), đàm-thoại (*conversation*), kỹ-thuật (*narration*), thuyết-minh (*explication*) v. v.

Do theo nguyên-văn của bộ sách ấy, chúng tôi soạn ra bộ sách này và lấy tên là « **Tôi Học Chữ Hán** » — vì nó cũng là thứ chữ cũ và cũng cứ dịch âm theo ta —, lần-lượt xuất-bản, để giúp cho những người cùng một khuynh-hướng như chúng tôi mà muốn « tự-học ».

Sau khi đã học hết bộ sách này, được hiểu rõ then-máy trong tiếng Tàu bằng văn-tự, rồi muốn nói cho đúng theo tiếng « quốc-ngữ » của họ, ta chỉ học « đọc âm » — tất cả các bài học trong bộ sách này — với một người Tàu chuyên dạy về khoa « **Guo-Y** » (國語) trong các trường học của họ có mở dạy hầu khắp ở xứ ta thì, sau này ví-dụ như họ có viết thứ chữ mới: « **ingyng fendoudi sh-u-nian** », ta sẽ hiểu ngay là họ muốn nói: « Suốt mười lăm năm phấn-đấu một cách anh-dũng », nó dịch âm bởi câu chữ cũ: 英勇奮鬥的十五年

Một vài Meo-luật

trong tiếng Tàu

1°. — Luật vị-tri (loi fondamentale de position) hoặc kêu là « Phép chỉ-định » (règle du déterminatif). Theo phép này thì chức-phận các chữ trong một câu là tùy cái vị-tri của chữ ấy ở trong câu, và chữ đứng trên chỉ-định cho chữ đứng dưới.

Cái meo cốt-yếu của tiếng Tàu đó, có người đã ví cái giá-trị nó như giá-trị của chữ số đồng-hồ (une valeur de chiffres arabes), nghĩa là tùy đặt trên hay đặt dưới nhau mà thay-đổi đi hẳn. Ví-dụ như :

Chữ quốc 國 nghĩa là nước, nếu đặt trên chữ dân 民 (là dân), 國民, nghĩa là « dân trong nước » (citoyen ou peuple). — Bây giờ ta thử đặt ngược lại, chữ dân lên trên, chữ quốc xuống dưới, 民國, nghĩa là « nước thuộc của dân » hay « nước dân-chủ » (la république);

Chữ nhân 人 nghĩa là người, nếu đặt trên chữ tình 情 (là tình), 人情, nghĩa là « tình người » hay « lòng-dạ người đời » (le cœur humain). — Bây giờ ta thử đặt ngược lại, chữ tình lên trên, chữ nhân xuống dưới, 情人, nghĩa là « người tình » hay « người yêu » (amant).

Trong tiếng Tàu, mấy thuật-ngữ cốt-yếu trong câu (proposition), cũng như trong tiếng Pháp, nó đứng theo thứ-tự hợp-lý của tư tưởng như thế này :

Chủ-từ (sujet) — Động-từ (verbe) — Phụ-thuộc-từ (régime)

Nhưng sự thật trong tiếng Tàu không có « chủ-từ », không có « động-từ », cũng không có « phụ-thuộc-từ » v. v. như trong tiếng Pháp, nó chỉ có những tiếng, tùy cái vị-trí của tiếng ấy đứng ở trong câu, nó phù-hợp với cái mà chúng tôi kêu là « chủ-từ », « động-từ », v. v. thế thôi.

2°. — *Tên riêng (nom propre)* luôn-luôn đứng trước *tên chung (nom commun)*: Như 馬 và 葉 đứng trước 哥哥, 高 và 毛 đứng trước 姐姐 trong Bài 36.

3°. — *Hình-dung-từ (adjectif)* luôn-luôn đứng trước *danh-từ (nom)*: Như 小 đứng trước 貓 (Bài 1), 大 đứng trước 雞 (Bài 7), 白 đứng trước 羊 (Bài 9), 野 đứng trước 狗 (Bài 16) v. v.

Nhưng trái lại, khi nào « hình-dung-từ » đứng sau « danh-từ », nó sẽ thành « động-thuộc-từ » (verbe-attribut): Như 紅, 亮, 白, 亮 (Bài 18), 短, 長 (Bài 25), 好, 多 (Bài 40).

4°. — *Chủ-hữu-hình-dung-từ (adjectif possessif)*. — Những tiếng « đại-nhân-danh » (pronoms personnels): 我, 你, 他 nếu có chữ 的 đứng sau nó (như 我的 ... trong Bài 36) hoặc nó đứng trước một « danh từ » (như 你 哥哥 trong Bài 30), thì chúng nó sẽ là « chủ-hữu-hình-dung-từ ».

5°. — Tiếng « đại-danh » (pronom) đứng trước hay sau « động từ » nhiều khi phải hiểu ngầm (Bài 8).

6°. — *Động-từ chính (verbe principal)* thường đứng sau « *tiền-trí-động-từ* » (verbe prépositionnel), như 種 đứng

Như 幫他 đứng trước 種 (Bài 14), 往家 đứng trước 跑 (Bài 29), 跟你哥哥 .. đứng trước 來 (Bài 30), 用竹 đứng trước 做 (Bài 40).

8. — *Trạng-từ* (adverbe) thường đứng trước *động-từ* (verbe) như : — 同 đứng trước 吃 草 trong Bài 11, 就 đứng trước 跑 trong Bài 16, 已經 đứng trước 走 開 trong Bài 17, 高高 đứng trước 掛 trong Bài 19, v. v.

Nhưng khi đặt ngược, để nó đứng sau *động-từ*, thì người ta dùng chữ 得 để ở giữa (như 畫得不像 trong Bài 26 và 起得早, 睡得早 trong Bài 27) hoặc có chữ 得 phụ nghĩa theo sau nó (như 結好了 trong Bài 32, 做好了旗 trong Bài 38 và 做好國旗 trong Bài 39).



4. — Chữ Hán trước kia người ta chỉ viết hàng dọc là từ trên xuống dưới, nhưng gần đây cũng có người đã viết hàng ngang là từ trái qua phải; mỗi bài học của sách này sắp theo lối sau đó, xin đọc hàng ngang.

5. — Trong bài dịch, những chữ xiên là tiếng thêm vào, ngoài nguyên văn chữ Hán, và những chữ ở trong dấu ngoặc (parenthèse) là dịch theo nghĩa của (traduction littérale).

(1) Nếu chưa biết viết, nên nhờ người chỉ cho viết chữ Hán có phụ theo sau quyển sách này. Khi viết chữ Hán có thể được các chữ khác vì dụ như: 何 (hà) chữ Hán 何, 何 (hà) chữ Hán 何 (Bài 1) và 何 (hà) chữ Hán 何 (Bài 12), v. v.

Lời dẫn

1°.— Trước hết phải học hàng « chữ một » ở trước mỗi bài học, cho thuộc « âm » và hiểu « nghĩa ».

2°.— Cần phải để ý đến những « chữ một » còn *nghĩa khác nữa*, có chua ở dưới mỗi bài học, bởi nó hoặc đứng chung với một chữ khác hợp-thành *danh-từ* hay *trạng-từ* v.v, hoặc đứng riêng một mình mà *nghĩa bóng* của nó xa hẳn *nghĩa chính*.

3°.— Cần phải viết luôn cho quen những « chữ một » trong mỗi bài học (1), bằng bút chì hoặc bút sắt, mới nhớ được và mới nhận được chúng nó ở xen-lẫn trong những bài học theo sau chỉ đề những chữ mới (*caractères nouveaux*) trong hàng « chữ một ».

4°.— Chữ Hán trước kia người ta cứ viết *hàng dọc* là từ trên xuống dưới, nhưng gần đây cũng có người đã viết *hàng ngang* là từ trái qua mặt; mỗi bài học của sách này sắp theo lối sau đó, xin đọc *hàng ngang*.

5°.— Trong bài dịch, những chữ xiên là *liếng thêm vào*, ngoài nguyên-văn chữ Hán, và những chữ ở trong dấu ngoặt (*parenthèse*) là *dịch theo nghĩa vai* (*traduction littérale*).

(1) Nếu chưa biết viết, nên nhờ người chỉ cho viết « 214 chữ đầu » có phụ theo sau quyển sách này, thì tự mình sẽ viết được tất cả các chữ khác, ví dụ như: Do mấy chữ đầu 彡, 艹, 田 ráp lại thành chữ 貓 (Bài 1) và 爪, 一, 心, 父 ráp lại thành chữ 愛 (Bài 13), v. v.

Những chữ Việt tại

trong sách này

Quyển I — Bài I

QUYỂN

I

Những chữ viết tắt

trong sách này

A.	Adjectif.	Hình-dung-từ.	形容詞
A. poss.	Adjectif possessif.	Chủ-hữu-hình dung-từ.	主有形容詞
A. ind.	Adjectif indéfini.	Bất-dịnh-hình-dung từ.	不定形容詞
A. num.	Adjectif numéral.	Thị-số hình-dung-từ.	示數形容詞
A. dém.	Adjectif démonstratif.	Chỉ-thị-hình dung-từ.	指示形容詞
Adv.	Adverbe.	Trạng-từ.	狀詞
Conj.	Conjonction.	Tiếp-tục-từ.	接續詞
N.	Nom.	Danh-từ.	名詞
N. comp.	Nom composé.	Phức-hợp-danh-từ'.	複合名詞
Prép.	Préposition.	Tiền-trí-từ'.	前置詞
Pron.	Pronom.	Đại-danh-từ'.	代名詞
Pron. dém.	Pronom démonstratif.	Chỉ-thị-đại-danh-từ'.	指示代名詞
V.	Verbe.	Động từ'.	動詞
V. c.	Verbe composé.	Phức-hợp-động-từ'.	複合動詞
V. acc.	Verbe accessoire.	Phụ-động-từ'.	附動詞
V. prép.	Verbe prépositionnel.	Tiền-trí-động-từ'.	前置動詞
C. prépostp	Complexe prépostpositionnel.	Tiền-hậu-hồn-hợp-từ'.	前後混合詞
C. prép.	Complexe prépositionnel.	Tiền-trí-hồn-hợp-từ'.	前置混合詞
C. postp.	Complexe postpositionnel.	Hậu-trí-hồn-hợp-từ'.	後置混合詞

TÔI HỌC CHỦ HÁN

Quyển I — Bài 1

小 TIỂU (a) : Nhỏ (Petit)

貓 MIÊU (n) : Mèo (Chat)

跳 KHIÊU (v) : Nhảy (Sauter)

小小貓, ¹ 小小貓, ² 跳跳跳. ³

Dịch. — Con mèo mướp nhỏ!
Con mèo vá nhỏ! Chúng bây
hãy nhảy-nhảy-nhảy.

Chú giải. — 1°. 小 là « hình-dung-từ » (adjectif), 貓 là « danh-từ » (nom). Tiếng Tàu, « hình-dung-từ » luôn-luôn đứng trước « danh-từ ». Ví-dụ như muốn nói « con mèo nhỏ », phải để 小 đứng trước 貓. Một chữ 小 cũng đủ hình-dung con mèo nhỏ, mèo con, nhưng bạch-thoại (langue parlée), khác với văn-ngôn (langue écrite), nó thường nói lặp lại, chẳng luận về hình-dung-từ (như nói 小小), về động-từ (như nói 跳跳跳) hay về danh từ (như nói 弟弟, Bài 3 sau đây). Nói cho đúng hơn: 小小貓 ..., ở đây, có cái ý-nghĩa là kêu cách yêu-dấu (appeler en terme de tendresse) : Con mèo nhỏ-nhỏ của tôi ! ..

2°. 小小貓, ở đây, lặp lại một lần nữa là, theo hình trong sách vẽ một cậu bé chơi với hai con mèo con, tiếng trước để kêu con mèo mướp và tiếng sau để kêu con mèo vá.

3°. 跳, ở đây, dùng theo cách sai-biêu (mode impératif) : Hãy nhảy (sautiez).

Quyển I — Bài 2

狗 CẦU (n) : Chó (Chien)

叫 KIẾU (v) : Kêu
(Crier, appeler)

跑 BẢO (v) : Chạy (Courir).

小貓跳 . 小狗叫 . 1

小貓叫 . 2 小狗跑 .

Dịch. — Mèo con nhảy. Chó con sủa. Mèo con ngao. Chó con chạy.

Chú giải. — 1°. 叫 Sủa (aboyer). 2°. 叫 Ngao (niauler).

Chú ý. — Theo « phép chỉ-dịnh » (règle du déterminatif), chẳng những chữ đứng trên chỉ-dịnh cho chữ đứng dưới, mà, tùy vị-trí của nó, câu trước cũng chỉ-dịnh cho câu sau. Nhưng bốn câu trong bài này, không theo phép chỉ-dịnh, vì mỗi câu đứng riêng nhau, nghĩa là không phải bởi con mèo con nhảy làm cho con chó con phải sủa hay bởi mèo ngao mà chó phải chạy.

Quyển I — Bài 3

弟 ĐỆ (n) Em trai
(Frère cadet)

哈 HA (adv) 哈哈 Ha-hả
(Tiếng cười) (onomatopée
du son de rire).

笑 TIỂU (v) : Cười (Rire)

小狗跑, 小貓叫, 小弟
第1 哈哈2 笑. 3

D

Quyển I — Bài 4

牽 KHIÊN (v): Dắt (conduire un animal domestique)

當 ĐƯƠNG (v): Bằng, cũng bằng; xem như; cầm bằng (égaler, équivaloir à; considérer comme; prendre pour).

馬 MÃ (n): Ngựa (Cheval)

哈哈笑, 笑哈哈,¹ 小弟弟牽狗當²牽馬.

Dịch. — Cười hê-hê ha-ha, thằng em bé của tôi dắt chó như thể dắt ngựa.

Chú giải.— 1°. 笑哈哈, không phải động-từ đứng trước trạng-từ, trái với mẹo luật tiếng Tàu, chúng nó chỉ là một tiếng-nói thuộc về động-từ (expression verbale). 哈哈笑, 笑哈哈 dịch theo nghĩa một, nghĩa vai: « Cười ha-ha, ha-ha cười », nhưng ở đây là « Cười cách hê-hê thích-ý » (riant à son aise) trong khi dắt chó làm ngựa chơi. 2°. 當 như thể (comme si).

Chú ý.— Trong tiếng Tàu, ba tiếng cốt-yếu trong câu (proposition) đứng theo thứ-tự như vậy: Chủ-từ (sujet), động-từ (verbe), phụ-thuộc-từ (régime). Theo thứ-tự ấy, 小弟弟 là chủ-từ, 牽 là động-từ, 狗 là phụ-thuộc-từ.

Quyển I — Bài 5

妹 MUỘI (n): Em gái (Sœur cadette).

騎 KỶ (v): Cỡi, cỡi ngựa (être à cheval).

Quyển I — Bài 6

不 BẤT (*adv*): Không, chẳng
(Non, ne pas).

也 DÃ (*adv*): Cũng, cũng vậy
(Aussi, également).

小貓騎木馬, 木馬不搖¹;
小狗騎木馬, 木馬也不搖;
小弟弟騎木馬, 木馬搖, 小
弟弟哈哈笑.

Dịch. — Con mèo nhỏ cỡi ngựa gỗ, nhưng nó không cựa-cựa;
con chó nhỏ cỡi ngựa gỗ, nó cũng không cựa-cựa; thằng em bé
của tôi cỡi ngựa gỗ thì nó lúc lắc, thằng em tôi cười ha-ha.

Chú giải. — 1°. 不搖 không lúc-lắc, không cựa-cựa (rester immobile).

Quyển I — Bài 7

大 ĐẠI (*a*): Lớn, to (Grand)

雞 KÊ (*n*): Gà (Coq, poule).

走 TÀU (*v*): Đi (Marcher).

吃 NGẬT (*v*): Ăn (Manger).

米 MÊ (*n*): Gạo (Riz mondé)

蟲 TRÙNG (*n*): Sâu-bọ.
(Insecte, reptile)

大雞¹ 走, 小雞² 也走.
大雞叫,³ 小雞也叫.⁴ 大
雞吃米, 小雞也吃米.
大雞吃蟲, 小雞也吃蟲.</

Quyển I — Bài 8

捉	TRÓC (v): Bắt. (Saisir, attraper).
到	ĐÁO (v): Đến, được. (Arriver, parvenir, atteindre un but).
來	LAI (v): Lại, đến (Venir)
了	LIÊU (particule): Rồi. (Marque du passé).
給	CẤP (v): Cho (donner)

小鷄捉蟲，捉不到；
大鷄來捉。大鷄捉
蟲，捉到了¹給小鷄吃。

Dịch. — Gà con bắt sâu-bọ,
bắt không được; gà mẹ lại bắt.
Gà mẹ bắt sâu-bọ, bắt được
rồi, cho gà con ăn.

Chú giải — 1°. 了 đứng kể một động-từ, chúng ta sẽ thường gặp trong sách này, là cái dấu chỉ « việc đã làm xong »: Rồi (marque du passé).

Chú ý. — Những « đại-danh-từ » hay tiếng thế tên cho gà và sâu-bọ, đứng trước và sau những « động-từ » trong bài này, phải hiểu ngầm (xem khoản 5 trong Mẹo-luật tiếng Tàu).

Quyển I — Bài 9

草	THẢO (n): Cỏ (Herbe).
要	YÊU (v): Muốn. (Vouloir, désirer).
魚	NGŨ (n): Cá (Poisson).
白	BẠCH (a): Trắng (Blanc)
羊	DƯƠNG (n): Dê, chiên, trừu. (Bouc, chèvre, mouton, brebis).

大

Quyển I — Bài 10

公 CÔNG (a): Đực, trống.
(Mâle).

啼 ĐỀ (v): Kêu, gáy.
(Crier, chanter).

我 NGÃ (pron): Ta, tôi, tao.
(je, me, moi).

請 THỈNH (v): Mời, xin; hỏi.
(inviter, prier; demander)

你 NÈ (pron.): Mày.
(Tu, te, toi).

公雞¹啼², 白羊叫³. 公雞
公雞不要⁴啼. 來來來⁵, 我
請你吃米. 白羊白羊不
要叫. 來來來, 我請你吃草.

Dịch. — Con gà trống gáy và
con dê trắng kêu. Thằng em
tôi bảo: « Gà trống! gà trống!
Mày đừng gáy. Hãy lại đây, tao
cho (mời) mày ăn gạo. — Dê
trắng! dê trắng! Mày đừng
kêu. Hãy lại đây. Tao cho
(mời) mày ăn cỏ ».

Chú giải. — 1°. 公雞 gà trống (le coq). 2°. 啼 gáy (chanter).
3°. 叫 kêu be-he (béler). 4°. 不要 (impératif négatif): Đừng
(ne... pas). 5°. 來來來 (impératif): Hãy lại... (viens).

Chú ý. — Theo hình trong sách và ý trong bài thì 公雞啼,
白羊叫 là hai câu tả cảnh, còn những câu sau là lời của một
cậu bé.

Quyển I — Bài 11

Chú giải — 1° 老羊 chiên hay dê già, nhưng theo hình trong sách và ý trong bài là : Chiên hoặc dê mẹ (brebis ou chèvre). 2° 小羊 chiên hoặc dê con (agneau ou chevreau). 3° — cũng đọc là : Nhất. 4° 一同 (adverbe) : Cùng nhau, một lượt (ensemble). 5° 吃草 (v.c.) : Ăn cỏ (brouter). 6° 跑開 chạy tách đi (s'écarter en courant). 7° Những chấm nhều (points suspensifs), thường gặp trong nguyên văn, là để thế cho những dấu « chú âm » (signes phonétiques) của người Tàu mới bày ra (1). Ở đây là những dấu (2) nhái theo tiếng dê kêu : Be-he-be-he (onomatopée du cri de la chèvre). 8° 回來 (v.c.) : Trở lại, trở về (retourner, revenir). 9° 不叫了 không kêu nữa (cesser de bêler).

Chú ý. — Trong bài này có ba chữ 了, hai chữ trước là cái dấu chỉ việc đã qua (marque du passé), còn chữ ở rốt câu, nó cho cái giọng quyết-định (particule finale donnant à la phrase le ton du définitif).

Quyển I — Bài 12

肯 KHÁNG (v) : Khăng, chịu, ưng (Consentir, vouloir)

哥 CA (n) : Anh (Frère aîné)

和 HÒA (conj) : Và, cùng, với (Et)

就 TỰU (adv.) : Bấy giờ; liền, tức-thì (Alors; aussitôt)

都 ĐÔ (pronom-adverbe) : Đều, hết thảy, tất-cả cùng nhau (Tous-ensemble).

弟弟牽老羊,老羊不肯 1

Quyển I — Bài 13

爸 BA (n) : Ba, cha, tía, bố.
(Père, papa).

媽 MÁ (n) : Má, mẹ.
(Mère, maman)

家 GIA (n) : Nhà.
(Maison, famille).

愛 ÁI (v) : Yêu, thương, mến,
ưa (Aimer).

很 HẸN (adv.) : Rất, lắm.
(Très, beaucoup).

他 THA (pron.) : Nó.
(Il, elle, lui, le, la).

哥哥, 弟弟, 爸爸,
媽媽, 大¹家²愛我,
我愛大家; 小羊也愛
我, 我也很愛他.

Dịch. — Anh tôi, em tôi, ba
tôi, má tôi, cả nhà đều yêu tôi,
tôi yêu hết cả nhà; con dê con
cũng yêu tôi, tôi cũng rất yêu
nó.

Chú giải. — 1° 大 (Xem Bài 7) : Lớn, to (grand) ; ở đây :
Cả, tất-cả (tout). 2° 大家 cả nhà (toute la maison, la famille
toute entière), nó tùy theo chỗ có những nghĩa : Tất-cả, hết thấy ;
ai nấy ; mọi người (tous ; tout le monde ; tous les hommes).

Quyển I — Bài 14

種 CHỪNG (v) : Trồng.
(Planter, cultiver).

Chú giải. — 1° 走來 (v. c) : Đi lại (venir). 2° 幫 ở đây kêu là « tiền-tri-động-từ » (*verbe-prépositionnel*), vì nó là « động-từ phụ » (*verbe accessoire*), với « thuộc-từ » (*régime*) của nó là 他, đứng trước 種 là « động-từ chính » (*verbe principal*), nó thành ra « tiền-tri-từ » (*préposition*) : Với (avec). 3° 他 nó (lui), ở ba chỗ, thế ngôi cho : Ba, má, anh. 4° 幫他種 trồng với nó (*cultiver avec lui*). 5° 澆水 tưới nước (*arroser avec de l'eau*). 6° 蟲 sâu (*chenilles*).

Quyển I — Bài 15

黑 HẮC (a) : Đen (Noir).

拔 BAT (v) : Nhổ, nhổ lên
(Arracher, déraciner,
extirper, extraire)

起 KHỞI (v) : Dậy, lên (Lever)

兔 THỎ (n) : Thỏ (Lapin).

子 TỬ (n) : Con (Fils).

黑雞拔菜,¹拔拔拔,拔不起.²白兔子³拔菜,拔拔拔,拔不起.黑羊白兔子一同⁴拔菜,拔拔拔,拔起⁵來⁶了.⁷

Dịch. — Con gà ô (đen) bươi (nhổ) cải, nó bươi hoài mà bươi không trốc. Con thỏ trắng quào (nhổ) cải, nó quào mãi mà quào cũng không lên. Bấy giờ, gà ô và thỏ trắng xúm nhau lại nhổ cải, không bao lâu (nhổ-n

Quyển I — Bài 16

野 DÃ (a) : Rừng, đồ ở rừng (Sauvage).

銜 HÀM (v) : Ngậm (porter dans la bouche)

着 TRƯỚC (particule) :
Tiếng chỉ việc đương làm (marque du participe présent).

黑兔子吃菜, 黑雞來了,
黑兔子請他吃. 黑雞吃菜,
黑羊來了, 黑雞請他吃. 黑
羊吃菜, 野狗¹來了, 黑羊
銜着²菜就³跑.⁴

Dịch. — Con thỏ đen đương ăn cải, thỉnh-linh có con gà ở lại, con thỏ đen mời nó ăn. Gà ở đương ăn cải, thỉnh-linh có con dê đen đến, con gà ở mời nó ăn. Con dê đen đương ăn cải, thỉnh-linh có con chó rừng tới, con dê đen sợ hoảng, nó vừa vụt chạy, vừa ngậm cây cải theo (tha cải chạy liền).

Chú giải — 1° 野狗 chó rừng (chien sauvage). 2° 銜着 đương ngậm (portant... dans la bouche). 3° 就 liền (aussitôt). 4° 跑 chạy (courir), ở đây có ý nói « trốn », « chạy mất » (s'enfuir). 銜着 ..就跑 vừa vụt chạy vừa ngậm... (s'enfuir aussitôt en portant... dans la bouche).

Quyển I — Bài 17

乖 QUAI (a) : Ngọt-nghĩnh (Mignon).

門 MÔN (n) : Cửa (Porte)

Dịch. — *Thỏ mẹ kêu và nói với thỏ con nó (ở riêng một cái chuồng kế bên): « Con thỏ trắng nhỏ, cục-cưng của tôi! Con thỏ trắng nhỏ, cục-cưng của tôi! Ở ngoài cửa có chó rùng đến kia, con đừng mở cửa ra, con đừng mở cửa ra. » — Sau khi chó rùng đi rồi, thỏ mẹ lại kêu và nói với con nó: « Con thỏ trắng nhỏ, cục-cưng của tôi! Con thỏ trắng nhỏ, cục-cưng của tôi! Chó rùng đã đi xa rồi, con hãy (xin mầy) mở cửa ra, con hãy mở cửa ra. »*

Chú giải. — 1° 乖 乖 (là « danh-từ » (nom), liếng yếu-dấu chỉ đề nói với một đứa bé): *Cục-cưng của tôi!* (mon mignon!). 2° 門 外 ở ngoài cửa (le dehors d'une porte), nhưng cũng có thể dịch: *Trước cửa* (devant la porte). 3° 不要 (impératif négatif): *Đừng* (ne . pas). 4° 已經 (adverbe): *Đã, rồi* (déjà). 5° 走 開 (verbe composé): *Đi ra khỏi, đi ra xa* (s'éloigner). 6° 請 xin (prier).

Chú ý. — Theo nghĩa vai thì 把 門 開 開 sẽ dịch: *đem cửa mở ra* (prendre la porte et l'ouvrir). — Vì tiếng ta cũng như tiếng ta, « phụ thuộc từ » (régime) không có đặt ngược lên (inversion), vậy, theo lệ thường, muốn nói « mầy hãy mở cửa ra », thì phải nói hay viết 請 你 開 開 門, cũng như tiếng ta, ví-dụ như nói « mầy cất quyển sách đi ». Nhưng khi nào người ta muốn đề « phụ-thuộc-từ » đứng trước « động-từ chính » (verbe principal) — như ở đây, 門 (phụ-thuộc-từ) đứng trước 開 (động-từ chính) — thì buộc phải dùng một « động-từ phụ » (verbe accessoire) có nghĩa « đem, lấy » (把 hay : tương 將 theo Văn-Ngôn) đề nó đứng trước « phụ-thuộc-từ », vì vậy người ta mới nói 把 門 開 開 (đem cửa mở ra), cũng như tiếng ta, ví-dụ như nói « lấy quyển sách cất đi » vậy.

Quyển I — Bài 18

太 THÀI (a) : Cả, quá
(grand, extrême)

陽 DƯƠNG (n) : Dương, khi
dương (principe mâle).

紅 HỒNG (a) : Đỏ (rouge).

亮 LƯỢNG (a) : Sáng, chói
(brillant).

月 NGUYỆT (n) : Mặt trăng;
tháng (lune ; mois)

鼠 THỦ (n) : Chuột (Rat).

太陽¹ 紅, 太陽亮, 公雞
愛太陽, 月亮² 白,³ 月亮
亮, 白兔愛月亮. 小老⁴鼠⁵
不愛太陽, 也不愛月亮.

Dịch. — Mặt trời (là) đỏ, mặt
trời (là) sáng, con gà trống ưa
mặt trời.

Mặt trăng (là) tỏ, mặt trăng
(là) sáng, con thỏ trắng ưa
mặt trăng.

Con chuột lắt không ưa mặt
trời, cũng không ưa mặt trăng.

Chú giải. — 1° 太陽 (n) : Mặt trời (soleil). 2° 月亮 (n) :
Mặt trăng (lune). 3° 白 trắng (blanc), nhưng ở đây : Tỏ (clair).
4° 老 già (vieux), nhưng ở đây — cũng thường gặp ở những
chỗ khác trong văn Bạch-thoại — dùng nó như « chữ đứng
đầu » (préfixe) để lập-thành những « danh-từ » (noms), như :
老鼠 con chuột (le rat), lão hồ 老虎 con cọp (le tigre), lão nha
老鴉 con quạ

Quyển I — Bài 19

高 CAO (a): Cao (Haut, élevé)

掛 QUÁI (v): Treo (suspendre, se suspendre)

在 TÀI (v): Ở (Situer, habiter, être ou se tenir dans un lieu)

天 THIÊN (n): Trời; ngày (ciel; jour).

上 THƯỢNG (a et prép): Trên (Supérieur, sur)

月亮, 月亮, 高高¹ 掛在² 天上.³ 跳跳跳, 跳到⁴ 天上⁵ 捉月亮.

Dịch. — Trăng kia! Trăng kia! Nó treo cao tít ở trên trời. Hãy nhảy, nhảy, nhảy, chúng ta nhảy lên (đến) trời để bắt trăng!

Chú giải. — 1° 高高 (adverbe): Cao tít (bien haut, très haut). 2° 在 ở đây — cũng thường gặp ở chỗ khác, trong văn Bạch-thoại — dùng nó làm « tiền-trí-từ » (préposition): Ở (à). 3° 在天上 (c. prépostp.): Ở trên trời (dans le ciel). 4° 到 đến (arriver), nhưng ở đây (prép): Đến, cho đến (jusque, jusqu'à). 5° 天上 trên trời (le ciel): Hai chữ hợp lại như thế, sẽ kêu nó là « hậu-trí-hồn hợp-từ » (complexe postpositionnel).

Chú ý. — Theo hình trong sách và ý trong bài, đó là những câu nói bắt vần (lượng, thượng, ..) của một đám trẻ chơi trăng, cho nên 跳.. dùng theo cách sai-biêu, thuộc số nhiều về ngôi thứ nhất (l'impératif de 1^{re} personne du pluriel).

Quyển I — Bài 20

出 XUẤT (v) : Ra, đi ra.
(Sortir).

是 THÌ (v) : Là. (Être).

說 THUYẾT (v) : Nói, nói ra.
(Dire).

這 GIÀ (pron dém) : Ấy, cái
đó. (Ce)

太陽出來¹了, 弟弟當²
他是月亮. 妹妹說, 這是太
陽, 不是³月亮.

月亮出來了, 弟弟當他
是太陽. 妹妹說, 這是月
亮, 不是太陽.

Dịch. — Ban mai, mặt trời mọc, thằng em tôi, trông thấy, tưởng nó là mặt trăng, Con em tôi nói với nó : « Cái đó là mặt trời, chứ không phải mặt trăng ». — Tối lại, mặt trăng mọc, thằng em tôi, trông thấy, tưởng nó là mặt trời. Con em tôi nói với nó : « Cái đó là mặt trăng, chứ không phải mặt trời. »

Chú giải. — 1° 出來 (v. c) : Mọc lên, mọc ra, hiện ra (se lever, apparaitre). 2° 當 (Xem Bài 4) : Tưởng, tưởng lầm (croire que, prendre pour). 3° 不是 không phải (non, non pas).

Quyển I — Bài 21

去 KHỞ (v) : Đi (Aller)

賣 MAI (v) : Bán. (Vendre).

豬 TRƯ (n) : Heo, con heo.
(Porc).

買 MÃI (v) :

Quyển I — Bài 27

身 THÂN (n). Minh, vóc
(Corps)

體 THỂ (n) : Vóc, mình
(Corps).

好 HẢO (adv. et a.) : Tốt
(Bien ; bon).

早 TẢO (adv.) : Sớm
(Tôt).

睡 THỤY (v) : Ngủ
(Dormir).

幾 KỶ (a. ind) : Một ít, vài
(Quelques).

小弟弟,你要¹身體²好³,
天天⁴要⁵起⁶得⁷早.小
弟弟,你要身體好,天天要
睡⁸得早.小弟弟,你要身
體好,天天要笑幾笑⁹.

Dịch. — Em bé ạ ! Nếu mày
muốn khỏe-mạnh (thân-thể
khỏe-mạnh), mỗi ngày phải
dậy sớm. — Em bé ạ ! Nếu mày
muốn khỏe-mạnh, mỗi ngày
phải ngủ sớm. — Em bé ạ ! Nếu
mày muốn khỏe mạnh, hằng
bữa phải tươi-cười (cười ít
tiếng cười).

Chú giải. — 1° 要 muốn (vouloir). 2° 身體 (n. comp) :
Minh-vóc, thân-thể (corps). 3° 好 ở đây là « động-từ » : Mạnh-
khỏe (aller bien). 身體好 thân-thể mạnh-khỏe (se porter bien).
4° 天天 mỗi ngày, hằng ngày (chaque jour, tous les jours).
5° 要 (ở đây có nghĩa khác) : Phải (il faut). 6° 起 dậy (se
lever). 7° 得 (particule) : Tiếng đệm dùng để đứng giữa động-
từ

2. — Mẩu-âm 母音 (Voyelles)

注音符号 Dấu chú âm	國語羅馬字 Chữ romains	拉丁化新文字 Tiếng latin
ㄚ	a	a
ㄛ	o	o
ㄜ	e	e
ㄝ	ai	ai
ㄞ	ei	ei
ㄟ	au	ao
ㄠ	ou	ou
ㄡ	an	an
ㄣ	en	en
ㄤ	ang	ang
ㄥ	eng	eng
ㄨ	el y	r
ㅣ	i	i
ㅣ ㄚ	ia	ia
ㅣ ㄛ	io	(yo)
ㅣ ㄜ	ie	ie
ㅣ ㄝ	iai	iai
ㅣ ㄞ	iau	iao
ㅣ ㄟ	iou	jou, iu
ㅣ ㄠ	ian	ian
ㅣ ㄡ	in	in
ㅣ ㄣ	iang	iang
ㅣ ㄤ	ing	ing

Dấu chú âm	Chữ romains	Tiếng latin
ㄨ	u	u
ㄨㄚ	ua	ua
ㄨㄛ	uo	uo
ㄨㄞ	uai	uai
ㄨㄝ	uei	ui
ㄨㄟ	uan	uan
ㄨㄡ	uen	un
ㄨㄤ	uang	uang
ㄨㄥ	ueng, ong	ung
ㄩ	iu	y
ㄩㄝ	iue	ye
ㄩㄟ	iuan	yan
ㄩㄡ	iun	yn
ㄩㄥ	iong	ying



Xin độc-giả lưu ý

Vì có nhiều duyên cớ, chúng tôi không thể in một lượt cho trọn bộ « **TÔI HỌC CHỮ HÁN** », nên buộc phải chia ra in từng quyển. Sau khi đọc hết Quyển I, sẽ có Quyển II, rồi đến Quyển III, tiếp tục cho đến Quyển VIII (từ lớp đồng-ấu cho đến lớp sơ-đẳng).

Xin hứa chắc rằng : Chúng tôi sẽ không để cho bê-trẻ và gián-đoạn.



Hãy đón xem TÔI HỌC CHỮ HÁN Quyển II (đương in)

TÔI HỌC CHỦ HẠM

QUYỂN I

GIẢI 1300

ĐƯỢC MUA TẠI NHÀ

